

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

Bản án số: 402/2025/DS-PT

Ngày: 08/7/2025

V/v tranh chấp “Quyền sử dụng đất”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thanh Nhân**

Các Thẩm phán: Bà **Nguyễn Thị Diệp Thúy**

Ông Lê Thanh Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đỗ Thanh Phong**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 581/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp: “**Quyền sử dụng đất**”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 319/2024/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 680/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà **Nguyễn Thị Phi Y**, sinh năm 1960 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp F, xã B, thành phố G, Tiền Giang (Nay là ấp F, phường B, tỉnh Đồng Tháp);

1.2. Bà **Nguyễn Thị Tuyết H**, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện C, Long An (Nay là Ấp C, xã L, tỉnh Tây Ninh);

13. Bà **Nguyễn Thị Lệ T**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Số X, đường X1, phường C, thành phố M, Tiền Giang (Nay là Số X, đường X1, phường M, tỉnh Đồng Tháp);

1.4. Bà **Nguyễn Thị Thắm Thúy H1**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số X2, đường X3, phường T, quận B, TP . (Nay là Số X2, đường X3, phường T, TP .).

1.5. Bà **Nguyễn Hoàng Phi A**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số X4 đường X5, phường C, thành phố M, Tiền Giang (Nay là Số X4 đường X5, phường M, tỉnh Đồng Tháp).

1.6. Bà **Nguyễn Thị Băng Tuyết T1**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số X6 ấp T, xã T, huyện H, TP . (Nay là số X6 ấp T, xã Đ, TP .).

Đại diện theo ủy quyền của bà Y, bà H, bà T, bà H1, bà Phi A, bà T1 là chị **Lê Thị Hoài T2**, sinh năm 1993 (Có mặt);

Địa chỉ: Số B đường L, phường P, quận T, Tp Hồ Chí Minh (Nay là Số B đường L, phường P, Tp Hồ Chí Minh)

2. Bị đơn:

2.1 Ông **Nguyễn Văn T3**, sinh năm 1963 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp F, xã B, thành phố G, Tiền Giang (Nay là Ấp F, Phường B, tỉnh Đồng Tháp).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông **T3** là: Luật sư: **Nguyễn Văn D**– Văn phòng L1 - Thuộc đoàn luật sư tỉnh T (Có mặt);

2.2. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1960.

2.3. Anh **Nguyễn Đắc T4**, sinh năm 1987.

2.4. Chị **Nguyễn Thúy V**, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ: Ấp F, xã B, thành phố G, Tiền Giang. (Nay là Ấp F, Phường B, tỉnh Đồng Tháp).

2.5. Anh **Nguyễn Anh T5**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp E, xã P, huyện C, Tiền Giang (Nay là ấp E, xã P, tỉnh Đồng Tháp).

Đại diện theo ủy quyền của anh T4, chị V, bà N, anh T5 là ông **Nguyễn Văn T3**, sinh năm 1963 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp F, xã B, thành phố G, Tiền Giang (Nay là Ấp F, Phường B, tỉnh Đồng Tháp).

2.6. Chị **Nguyễn Thị Thúy L**, sinh năm 1984 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp Q, xã N, thị xã C, Tiền Giang (Nay là Ấp Q, Phường N, tỉnh Đồng Tháp).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố G, tỉnh Tiền Giang

Đại diện theo pháp luật: Ông **Giản Bá H2**- Chủ tịch. Địa chỉ: T, phường B, thành phố G (Vắng mặt);

Kế thừa quyền và nghĩa vụ: Ủy ban nhân dân Phường B, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Bà **Nguyễn Thị N1**, sinh năm 1937 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp F, xã B, thành phố G, Tiền Giang (Nay là Ấp F, Phường B, tỉnh Đồng Tháp);

3.3. Anh **Nguyễn Duy K**, sinh năm 1980 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp F, xã B, thành phố G, Tiền Giang (Nay là Ấp F, Phường B, tỉnh Đồng Tháp);

3.4. Chị **Nguyễn Thị Tuyết A1**, sinh năm 1981 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số X2 đường X3, phường T, quận B, TP . (Nay là số X2 đường X3, phường T, TP Hồ Chí Minh.).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Nguyễn Văn T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và đại diện nguyên đơn trình bày:*

Cha của các nguyên đơn là cụ Nguyễn Văn Đ, chết năm 2017 và mẹ là cụ Võ Thị P, chết năm 1991. Người thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ, cụ Võ Thị P gồm: bà Nguyễn Thị Phi Y, bà Nguyễn Thị Tuyết H, bà Nguyễn Thị Lê T, bà Nguyễn Hoàng Phi A, bà Nguyễn Thị Thắm Thúy H1 và bà Nguyễn Thị Băng Tuyết T1. Năm 1997, ông Đ đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất 08 thửa đất với diện tích 14075m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00043 ngày 17/10/1997 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp. Năm 2012 cụ Đ đã tặng cho bà Y tất cả các thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên và bà Y đã được Ủy ban nhân dân thị xã G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00903 ngày 16/10/2012. Sau khi cụ Đ chết thì bà Y tiếp tục canh tác các thửa đất, trong đó có thửa số 918. Từ năm 2017 đến năm 2019 bà đã nhiều lần giúp bà T đổ đất san lấp thửa 918 từ đất lúa thành đất nền như hiện nay. Khi bà Y đo đạc đất để làm thủ tục tặng cho đất bà T thì mới phát hiện thửa đất 918 không có nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà mà thửa 918 đã được cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T3 vào năm 1997, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00147/A7 ngày 21/10/1997 do ông Nguyễn Văn T3 đại diện hộ đứng tên. Tuy nhiên thực tế thửa đất này không phải của gia đình ông T3 và ông cũng không có quản lý, sử dụng thửa đất này.

Nay các đồng nguyên đơn yêu cầu ông T3 và các thành viên trong hộ có nghĩa vụ trả cho các nguyên đơn toàn bộ thửa đất số 918 theo đo đạc thực tế theo sơ đồ ngày 27/12/2022 với diện tích 751,9m².

Đối với cây trồng trên đất: các nguyên đơn chỉ chấp nhận đền bù giá trị 02 cây me loại A giá 910.000 đồng/cây x 02 cây = 1.820.000 đồng trị theo biên bản định giá ngày 25/11/2021. Không đồng ý bồi thường chuối do chuối được trồng sau khi các bên đã tranh chấp, cây dừa và hàng rào, 05 cây gòn là của nguyên đơn.

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án các bị đơn trình bày:*

Trước năm 1975, cha ông có sang nhượng của ông Đ phần đất khoảng 300m² ở ấp F, xã B và sau đó mua thêm của bà Nguyễn Thị X 488m². Tổng thửa

đất ông ở là 788m². Nay là thửa 918, tờ bản đồ BX_C3, với thửa đất 788m², tọa lạc tại ấp F, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

Sau khi nước ngập, ông dời đi nơi khác ở, vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên ông đi làm ăn xa ít về, thì bà Nguyễn Thị Phi Y ở nhà đã đổ đất san lấp mặt đất nền nhà của ông.

Nay các nguyên đơn yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông T3 và các thành viên trong hộ có nghĩa vụ trả cho các nguyên đơn toàn bộ thửa đất số 918 theo đo đạc thực tế theo sơ đồ ngày 27/12/2022 với diện tích 751,9m², các bị đơn không đồng ý vì đất này của gia đình ông T3 đã được cấp giấy chứng nhận hợp lệ.

Nếu bà Y muốn ông trả đất thì bà Y phải giao cho ông số tiền 1.000.000.000 đồng.

Bản án sơ thẩm số 319/2024/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Căn cứ Điều 189, Điều 166 Bộ Luật dân sự năm 2015 và Điều 203 Luật đất đai.
- Căn cứ Điều 49, Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 100, Điều 106, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2005.
- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Các thành viên trong hộ ông Nguyễn Văn T3 gồm: Ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Đắc T4, chị Nguyễn Thúy V, anh Nguyễn Anh T5, chị Nguyễn Thị Thúy L cùng có nghĩa vụ giao lại thửa đất số 918, diện tích 751,9m² cho các đồng nguyên đơn.

Vị trí thửa đất:

- Cạnh Đông 24,04m giáp Phạm Hữu T6;
 - Cạnh Tây 34,10m giáp Tạ Văn Ú;
 - Cạnh Nam 1,61m + 7,26m + 9,24m + 7,28m + 3,16m giáp Hồ Thị Kim H3, Hồ Minh H4 và Võ Minh T7
 - Cạnh Bắc 24,99m giáp Nguyễn Thị Phí Y1
- (Vị trí, kích thước có sơ đồ đo đạc kèm theo)

Các đồng nguyên đơn có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng nguyên đơn trả cho hộ ông T3 giá trị 02 cây me là 1.820.000 đồng (Một triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo các đương sự.

Ngày 07/10/2024, ông Nguyễn Văn T3 kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án DSST theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án DSST.

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án DSST, không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc buộc gia đình ông giao trả lại thửa đất số 918, diện tích 751,9m² cho các đồng nguyên đơn.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn T3 phát biểu tranh luận:

Nguồn gốc thửa đất gia đình ông Nguyễn Văn T3 mua của cụ Nguyễn Văn Đ và sử dụng từ năm 1960, đến năm 1997 đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng đất, cụ Đ còn sống không có tranh chấp; cụ Đ cũng không đăng ký cấp giấy thửa đất 918. Bà Y1 và các nguyên đơn cho rằng thửa đất số 918 là thửa 545 của cụ Đ là không có căn cứ. Từ những lý do trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T3, sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án, sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến tranh luận tại phiên tòa (có bài phát biểu), Kiểm sát viên có ý kiến như sau: Bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Văn T3 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T3. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Gò Công.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều

296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

Đơn kháng cáo nộp trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp: “Quyền sử dụng đất” là phù hợp quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Bị đơn Nguyễn Văn T3 kháng cáo không đồng ý giao lại thửa đất số 918, diện tích 751,9m² cho các nguyên đơn, xét thấy:

Về nguồn gốc thửa đất: Xét ông T3 khai là do cha của ông là cụ Phạm Văn T8 mua của cha bà Y1 là cụ Nguyễn Văn Đ trước năm 1975 diện tích khoảng 300m². Ông T3 có mua thêm 488m² của bà Năm Ở khoảng năm 1978, tổng diện tích là 788m², nay là thửa đất 918, diện tích 788m²; Ông T3 đã cất nhà ở từ năm 1975 đến năm 1999. Do ông T3 thiếu nợ, kinh tế khó khăn và nước ngập không thể canh tác được nên ông T3 bỏ đi nơi khác để làm ăn và căn nhà ông T3 xây không sử dụng từ năm 1999 đã hư hỏng. Xét thấy ông T3 khai mua bán đất chỉ nói miệng không có làm giấy tờ gì và nguyên đơn là các con của cụ Đ cho rằng, cụ đừng chỉ cho cha của ông T3 ở nhờ, hoàn toàn không có việc bán đất.

Xét bà Y1 và các đồng nguyên đơn khai: nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Nguyễn Văn Đ (cha bà Y1 và các đồng nguyên đơn) có trước năm 1975, thửa 918 là thửa đất số 545 do cụ Nguyễn Văn Đ đã đăng ký vào sổ đăng ký ruộng đất ngày 18/6/1983 và sổ mục kê ruộng đất ngày 15/6/1993 (Bút lục 128). Ngày 17/6/1997, cụ Đ đi đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với 08 thửa đất với tổng diện tích là 14.075m². Trong đó có thửa 919 tiếp giáp với thửa 918 đang tranh chấp nhưng khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do nhiều thửa đất nên không phát hiện phần đất tranh chấp không được cấp giấy.

Xét cung cấp thông tin nguồn gốc thửa đất do Ủy ban nhân xã B cung cấp thể hiện thửa đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn Đ đăng ký kê khai.

Xét hiện trạng kết quả đo đạc thực tế ngày 27/12/2022, diện tích đất tranh chấp là 751,9m², hình thể thửa đất, vị trí thực tế có cạnh Đông 24,04m² giáp đất ông Phạm Văn T9, cạnh Tây 34,10m² giáp đất ông Tạ Văn Ú, cạnh Nam 28,55m² giáp đất ông Võ Minh T7, ông Hồ Văn H5 và bà Hồ Thị Kim H3, cạnh Bắc 24,99m² giáp thửa đất 919 của bà Y1. Xét thấy hình thể thửa đất 918 hiện nay phù hợp với hình thể thửa đất 545 do cụ Nguyễn Văn Đ đã đăng ký vào sổ đăng ký ruộng đất ngày 18/6/1983 và sổ mục kê ruộng đất ngày 15/6/1993.

Do vậy, có căn cứ xác định thửa đất 918 ông T3 đang đứng tên quyền sử dụng đất có nguồn gốc là thửa 545 của cụ Nguyễn Văn Đ.

Xét quá trình sử dụng đất: Bà Y1 cho rằng đã trực tiếp quản lý, sử dụng đất trồng hoa màu từ năm 1999 đến nay. Ông T3 cũng thừa nhận từ năm 1999 gia đình ông trai không còn sử dụng thửa đất bỏ trống nhiều năm và bà Y1 đã san lấp

mặt bằng từ đất ao trũng đắp thành đất nền. Xét thấy, thời gian bà Y1 san lấp kéo dài 3-4 năm, gia đình ông T3 hoàn toàn không có ý kiến, khi bà Y1 phát hiện thửa đất tranh chấp thuộc thửa 918, diện tích 788m² đã được cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T3 vào năm 1997, từ đó mới phát sinh tranh chấp.

Xét lời khai của anh Lê Văn C, Lê Văn B là con ruột của bà Nguyễn Thị X (bà X đã chết) trình bày: Thửa đất 918 đang tranh chấp có nguồn gốc của cụ Đ là cha bà Y1 cho cụ T8 (cha ông Trai ở tạm) đất này không phải là đất của gia đình cụ X vì thửa đất của gia đình là thửa đất khác giáp ranh với cụ Đ nên anh biết rất rõ. Đất của gia đình anh đã sang nhượng cho người khác cách đây 40 năm; lời khai của ông Tạ Văn Đ1, bà Tạ Thị N2, ông Huỳnh Văn C1 xác nhận nguồn gốc đất là của cụ Đ cho cụ T8 ở nhờ; lời khai của ông Trương Công T10, bà Trần Thị R và ông Tạ Văn Ú xác nhận ông T3 chỉ ở trên phần đất nền nhà, phần còn lại là đất trũng, ông T3 không quản lý sử dụng toàn bộ diện tích 788m² đất như lời trình bày.

Xét thấy ông T3 không có tài liệu, chứng cứ, chứng minh thửa 918 là thửa đất của cụ Nguyễn Văn T11 cha ông sang nhượng và đã tặng cho như lời trình bày; nguồn gốc đất không phải là của gia đình ông, ông chỉ ở trên đất một thời gian rồi bỏ đi từ năm 1999 đến nay, phía nguyên đơn do cụ Đ cha của các nguyên đơn đã đăng ký kê khai vào sổ mục kê 299 và sổ đăng ký ruộng đất từ năm 1983 (thửa 545) và khi ông T3 bỏ đi gia đình cụ Đ trực tiếp quản lý sử dụng đất, đã đổ đất san lấp mặt bằng, ông T3 cũng không có ngăn cản hay khiếu nại gì. Việc ông T3 tự đăng ký kê khai thửa đất của cụ Đ cho ở nhờ, được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất của cụ Đ là không đúng đối tượng sử dụng đất. Tuy nhiên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T3 gồm có hai thửa đất là thửa 249 của gia đình ông T3 và thửa 918, nên không thuộc trường hợp hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà khi bản án có hiệu lực pháp luật, cơ quan có thẩm quyền thu hồi quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T3 đối với thửa đất 918 theo quy định Điều 106 Luật đất đai.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định thửa đất số 918 thuộc quyền sử dụng của cụ Nguyễn Văn Đ. Cụ Đ đã chết nên các đồng nguyên đơn là người thừa kế được quyền sử dụng đối với thửa đất này. Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Buộc các thành viên trong hộ ông Nguyễn Văn T3 gồm: Ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Đắc T4, chị Nguyễn Thúy V, anh Nguyễn Anh T5, chị Nguyễn Thị Thúy L cùng có nghĩa vụ giao lại thửa đất số 918, diện tích 751,9m² cho các đồng nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật.

Xét ông Nguyễn Văn T3 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình.

Từ những phân tích trên, HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T3.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[6] Về án phí: Ông Nguyễn Văn T3 được miễn án phí DSPT do thuộc trường hợp là người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, Điều 148, Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 189, Điều 166 Bộ Luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 49, Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 100, Điều 106, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2005.

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T3. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 319/2024/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp).

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Buộc các thành viên trong hộ ông Nguyễn Văn T3 gồm: Ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Đắc T4, chị Nguyễn Thúy V, anh Nguyễn Anh T5, chị Nguyễn Thị Thúy L cùng có nghĩa vụ giao trả lại cho các đồng thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ gồm: bà Nguyễn Thị Phi Y, bà Nguyễn Thị Tuyết H, bà Nguyễn Thị Lệ T, bà Nguyễn Hoàng Phi A, bà Nguyễn Thị Thắm Thúy H1 và bà Nguyễn Thị Băng T12 Tâm quyền sử dụng thửa đất số 918, diện tích 751,9m², tờ bản đồ BX-C3 tại ấp F, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang (nay thuộc ấp F, phường B, tỉnh Đồng Tháp).

Vị trí thửa đất:

- Cạnh Đông 24,04m giáp Phạm Hữu T6;

- Cạnh Tây 34,10m giáp Tạ Văn Ú;

- Cạnh Nam 1,61m + 7,26m + 9,24m + 7,28m + 3,16m giáp Hồ Thị Kim H3, Hồ Minh H4 và Võ Minh T7;

- Cạnh Bắc 24,99m giáp Nguyễn Thị Phi Y.

(Vị trí, kích thước có sơ đồ đo đạc kèm theo)

Các đồng thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ gồm: bà Nguyễn Thị Phi Y, bà Nguyễn Thị Tuyết H, bà Nguyễn Thị Lệ T, bà Nguyễn Hoàng Phi A, bà Nguyễn Thị Thắm Thúy H1 và bà Nguyễn Thị Băng Tuyết T1 có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng nguyên đơn trả cho hộ ông Nguyễn Văn T3 giá trị 02 cây me là 1.820.000 đồng (Một triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T3 được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Lệ T, bà Nguyễn Hoàng Phi A, bà Nguyễn Thị Thắm Thúy H1 và bà Nguyễn Thị Băng T12 T1 số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0027506 ngày 24/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Gò Công (Nay là Phòng Thi hành án khu vực 2 – Đồng Tháp).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND Khu vực 2 - ĐT;
- Phòng THADS Khu vực 2 - ĐT;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Nhàn